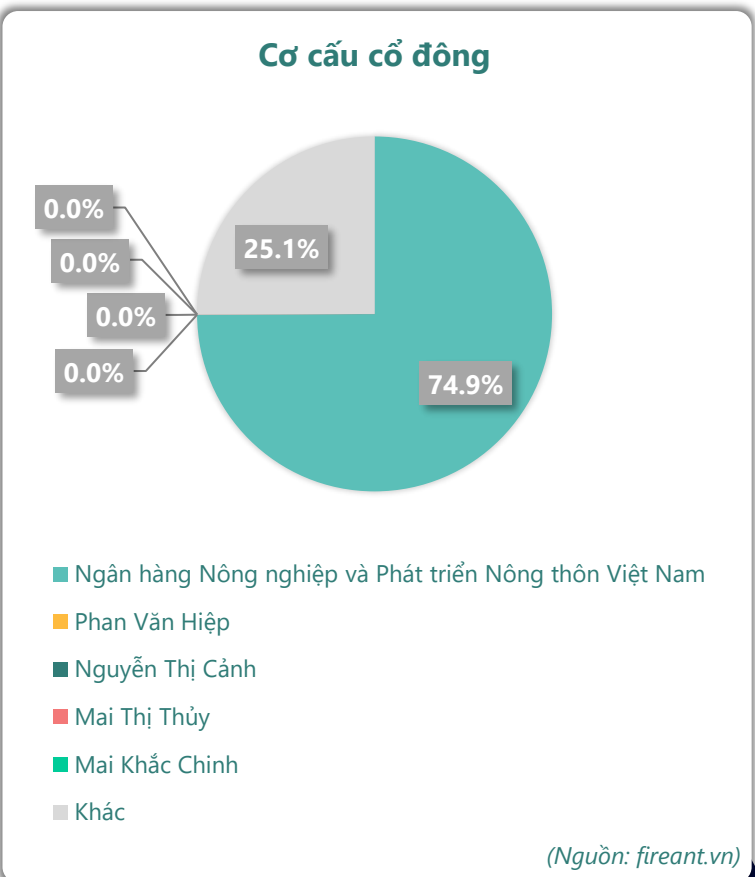
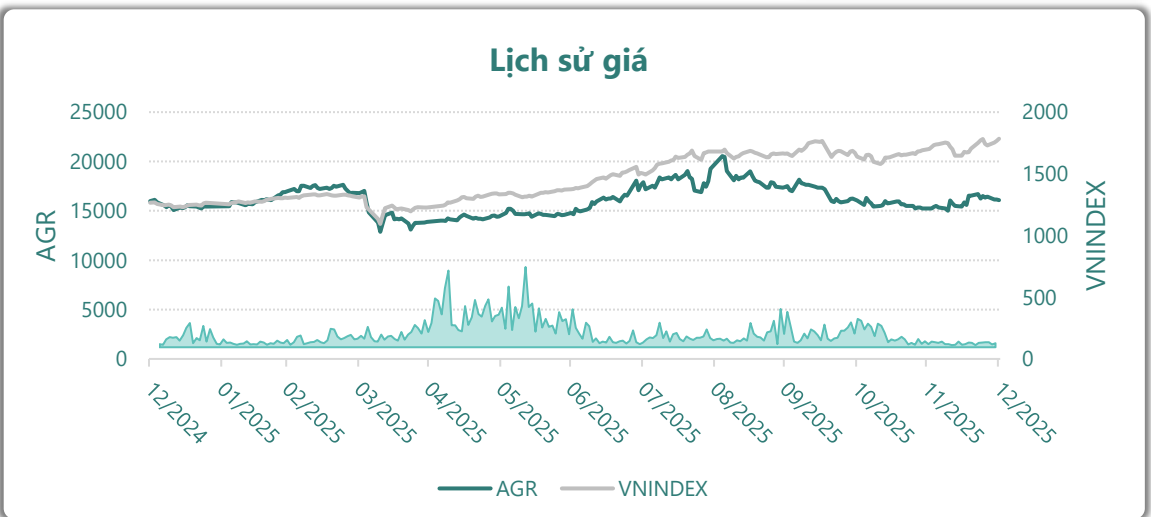
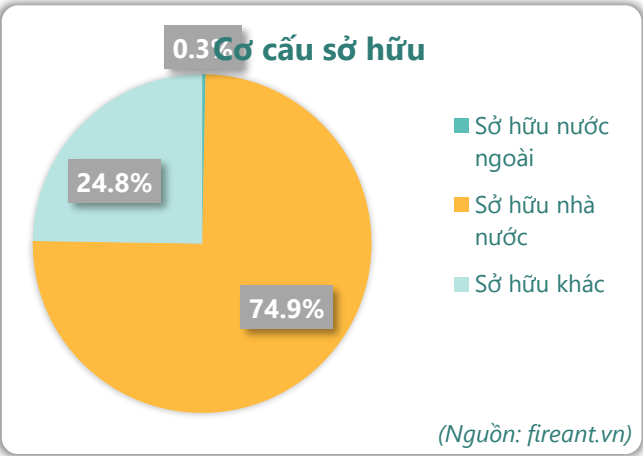


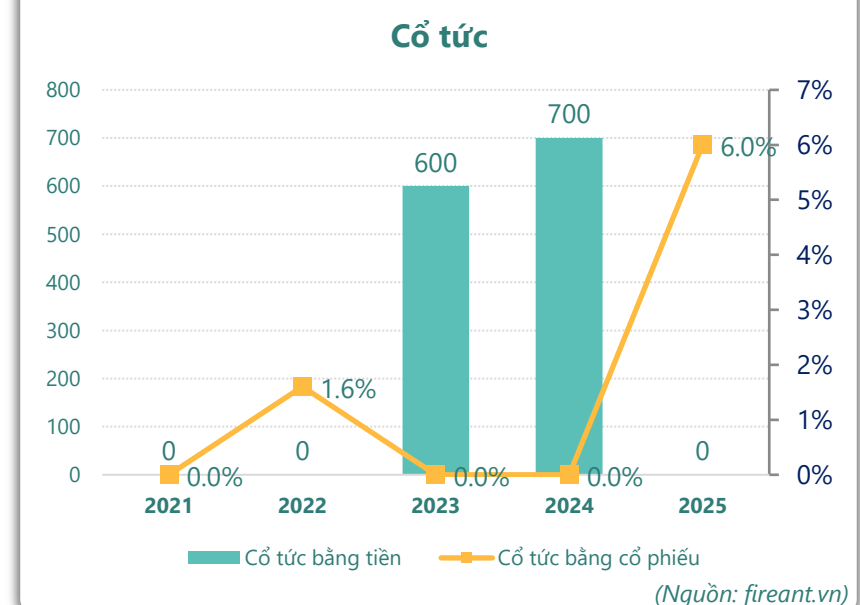
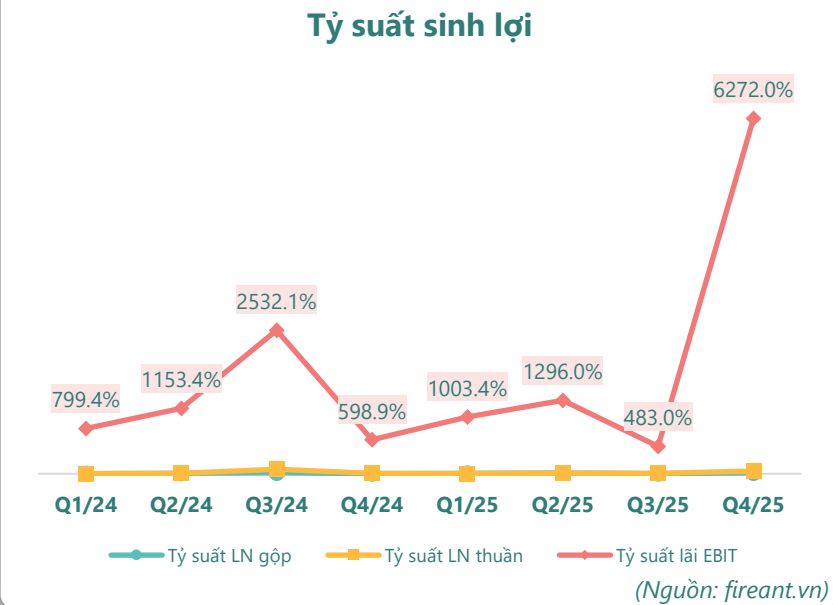
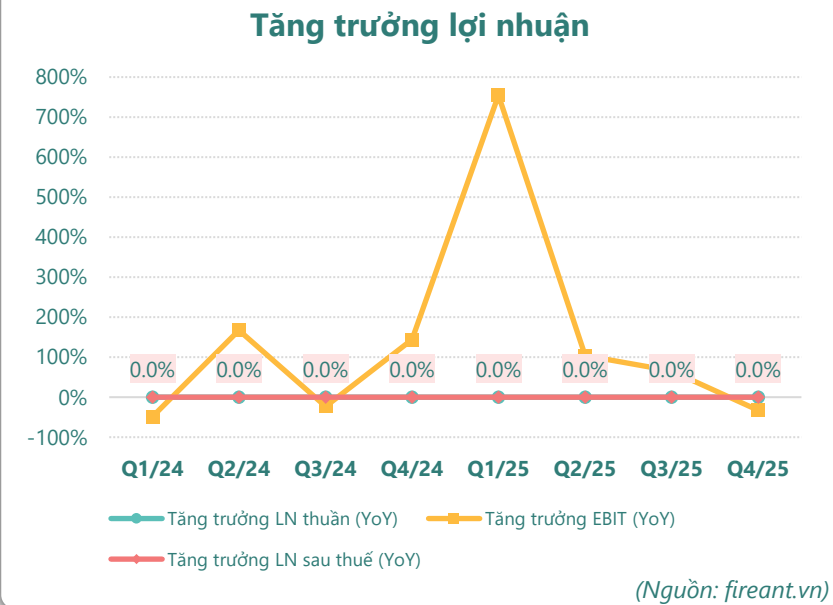
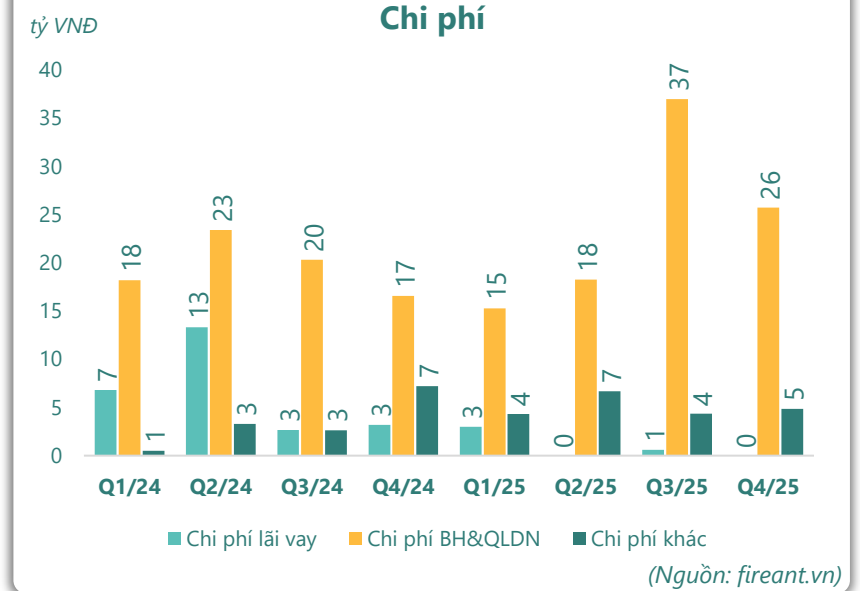
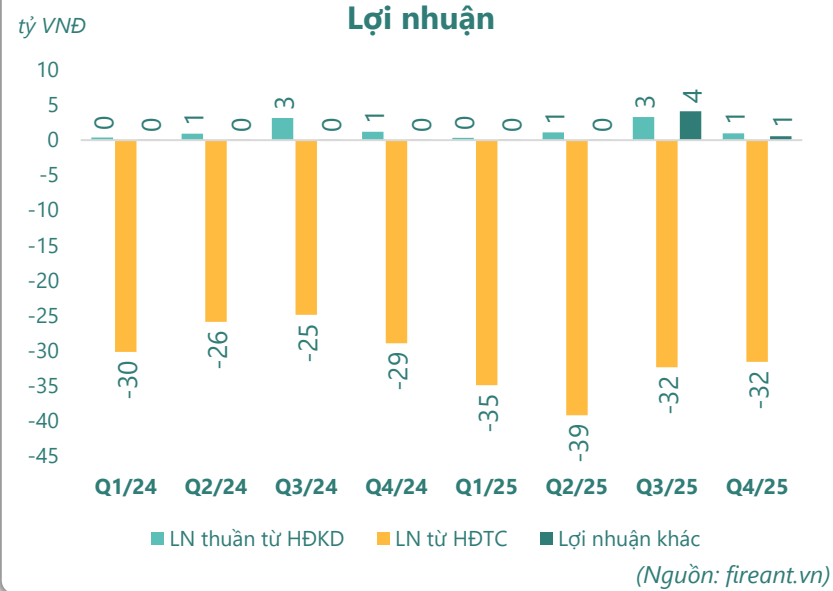
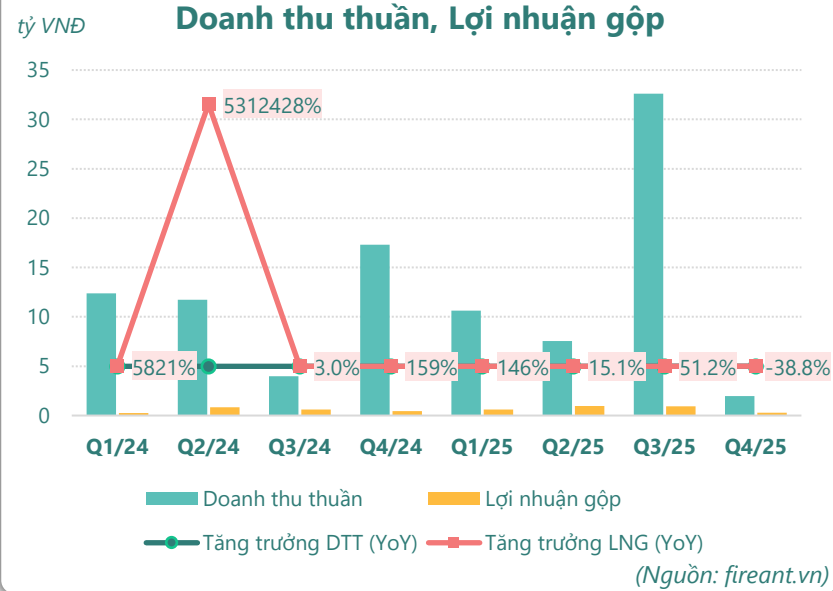
CTCP Chứng khoán Agribank

Ngày 31/12/2025	16,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-9.6%	5.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,877 - 20,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,676
Số lượng CPLH (CP)	228,311,776
KLGD BQ 20 phiên (CP)	824,890
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.11
EPS	621
P/E	25.9



KẾT QUẢ KINH DOANH





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

2021 2022 2023 2024 2025

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

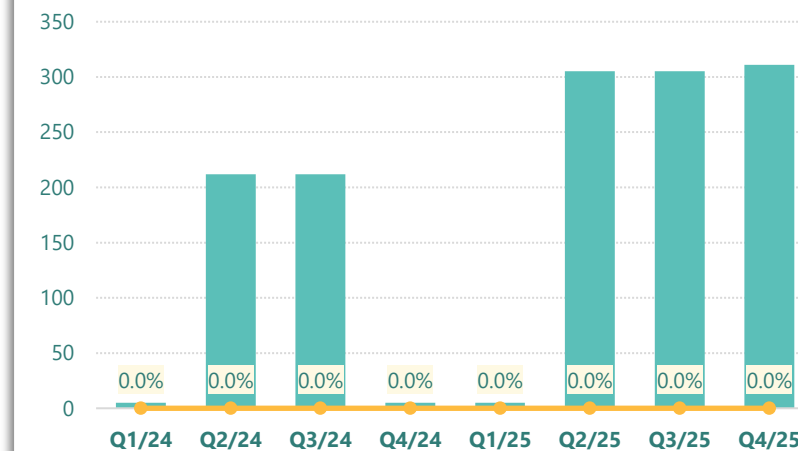
2021 2022 2023 2024 2025

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

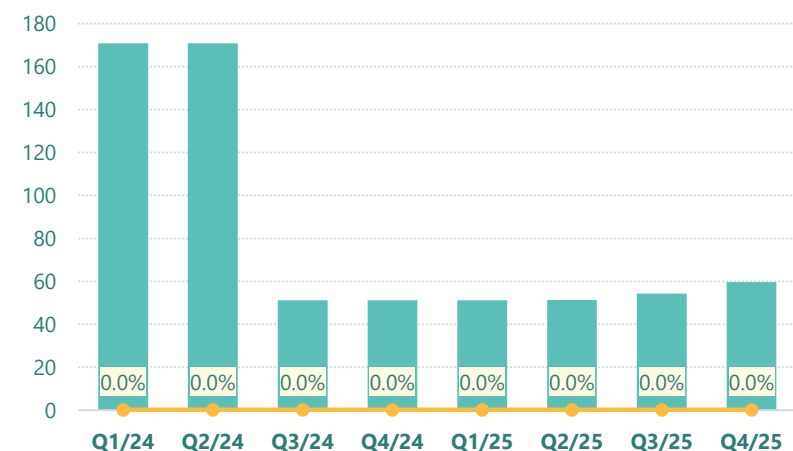


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

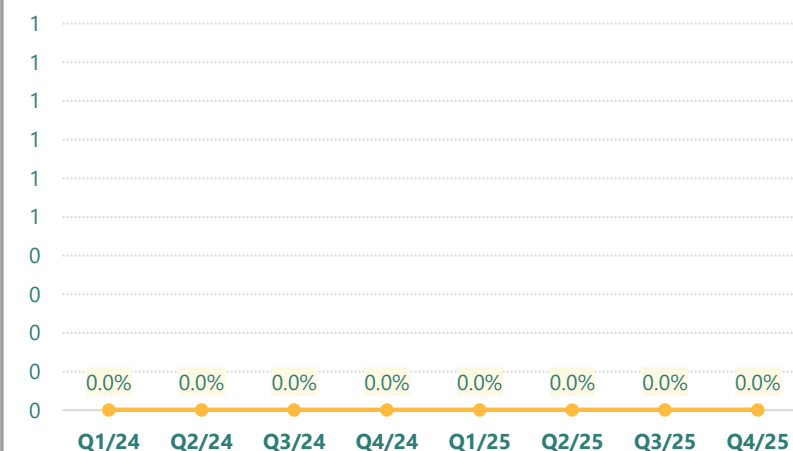


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

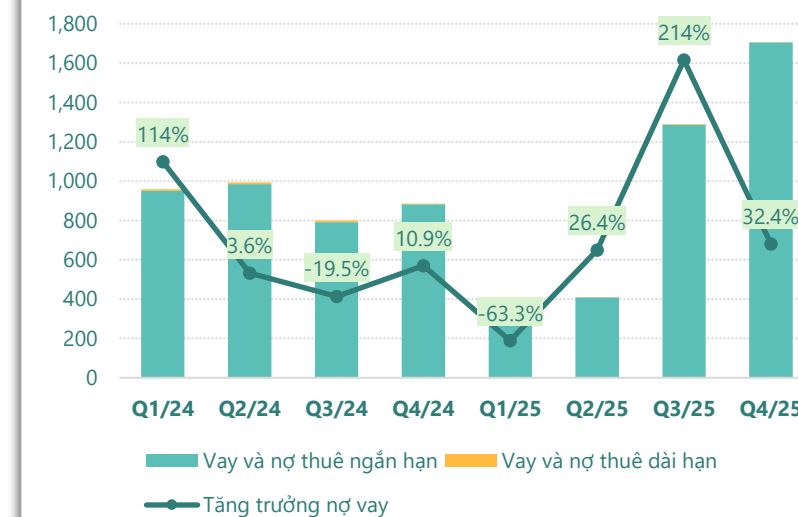


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

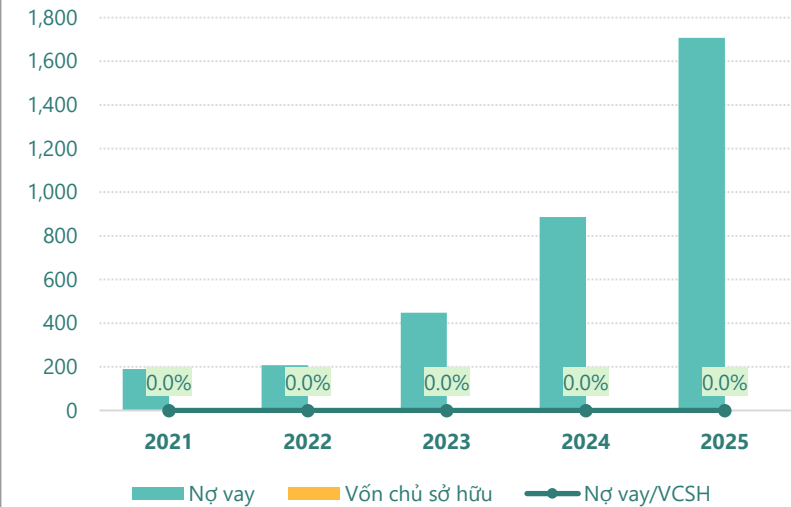
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

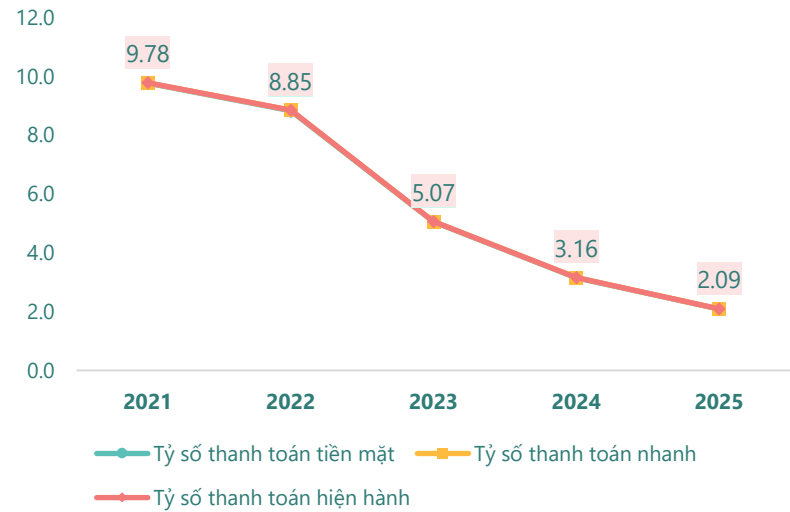
Nợ vay/VCSSH

tỷ VNĐ



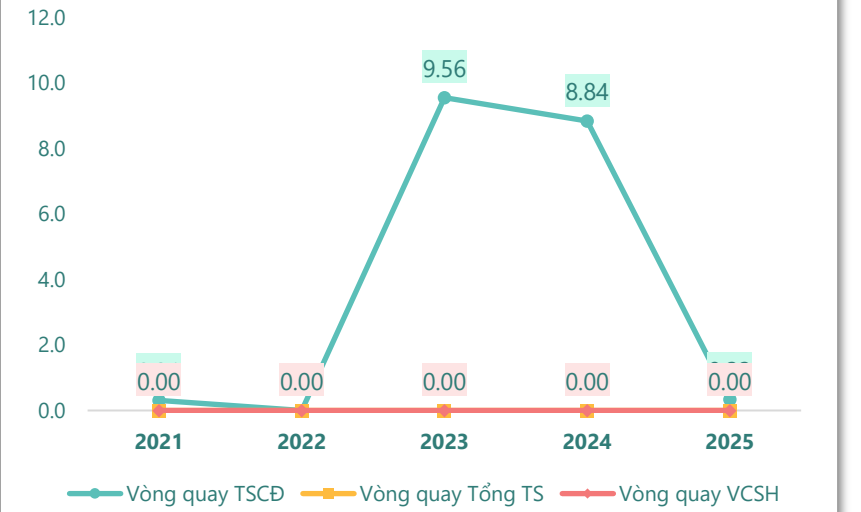
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



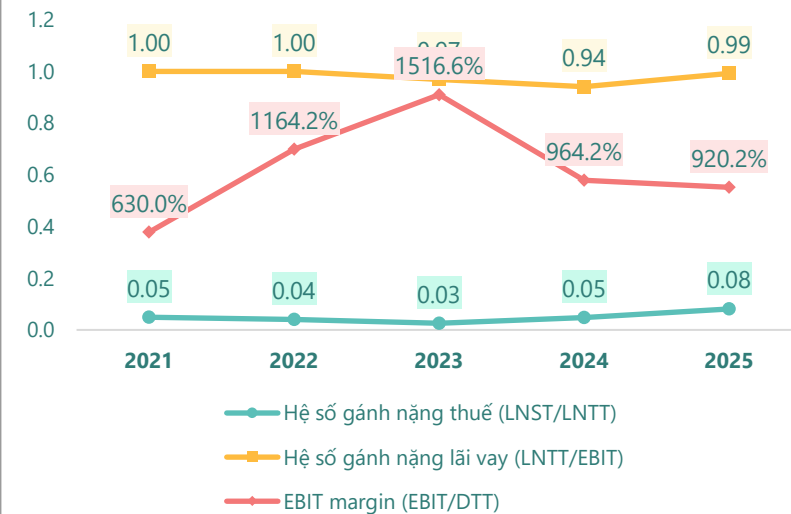
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



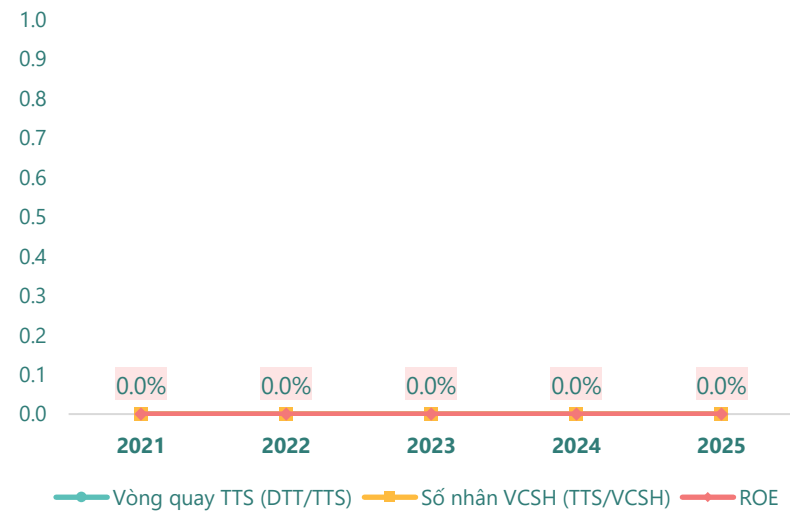
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



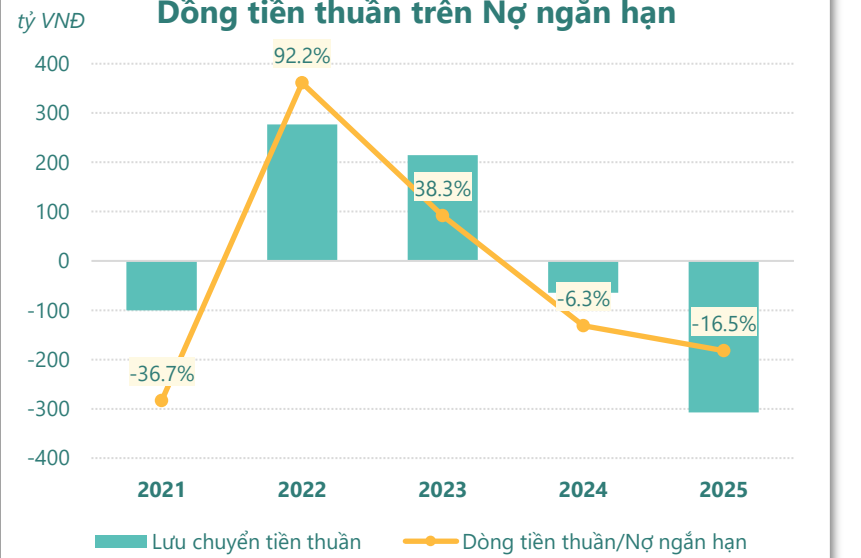
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.97	17.3	-88.6%	52.8	45.5	15.9%
Giá vốn hàng bán	0.11	0.81	-85.9%	42.0	20.6	104%
Lợi nhuận gộp	0.28	0.45	-38.4%	2.81	2.27	23.8%
Doanh thu HĐTC	28.7	12.3	133%	57.9	55.2	4.7%
Chi phí TC	60.3	41.3	46.0%	196	165	18.5%
Chi phí lãi vay	0	3.18	-100%	3.60	26.0	-86.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.9	13.9	65.0%	91.7	70.8	29.5%
Chi phí QLDN	2.78	2.66	4.4%	4.52	7.64	-40.8%
LN thuần từ HĐKD	0.97	1.20	-19.3%	5.71	5.66	0.9%
Lợi nhuận khác	0.54	0.03	1717%	4.68	0.08	5585%
LN trước thuế	123	100	23.4%	482	413	16.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.02	2.14	-99.1%	39.0	19.6	98.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0	7.54	-100%	0	7.54	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	327	-28.3	242	-0.84	-880	-467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.37	1.95	-0.11	-20.8	-1.23	-2.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-193	91.0	-561	86.0	880	418
Tiền đầu kỳ	85.0	209	454	135	199	198
Lưu chuyển tiền thuần	124	64.7	-319	64.4	-1.20	-51.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	209	274	135	199	198	147

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	3,898	3,245	20.1%
Tiền và tương đương tiền	3,892	3,234	20.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	260	-51.9%
Phải thu ngắn hạn	350	347	0.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	4.24	8.89	-52.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	311	5.15	5939%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.7	51.2	16.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.07	54.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,866	1,030	81.2%
Nợ ngắn hạn	1,864	1,026	81.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,706	883	93.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.91	3.40	-43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

